

NGŨ NGHĨA CỦA GIỚI TỪ KHÔNG GIAN UP TRONG TIẾNG ANH (THEO CÁCH TIẾP CẬN CỦA NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN)

LÊ THỊ HẢI CHI (*)

Tóm tắt: Bài viết mô tả nghĩa gốc và các nghĩa phái sinh của giới từ không gian up trong tiếng Anh. Từ nghĩa gốc và các nghĩa phái sinh này, bài viết phân tích một cách đầy đủ và chuyên sâu sự biến đổi ngữ nghĩa của giới từ không gian up. Qua đó, bài viết cung cấp một bản mô tả toàn diện về quá trình biến đổi ngữ nghĩa của giới từ không gian up trong tiếng Anh.

Từ khóa: Ngữ nghĩa của giới từ không gian; ngôn ngữ học tri nhận.

Abstract: The paper described the root and derivative meanings of spatial preposition up in English. From these root and derivative meanings, the paper provided a comprehensive analysis of the semantic change of spatial preposition up. The process of changing semantics of spatial preposition up in English was discussed.

Keywords: Semantics of spatial preposition; cognitive linguistics.

Ngày nhận bài: 12/9/2019; Ngày sửa bài: 29/10/2019; Ngày duyệt đăng bài: 27/12/2019.

1. Đặt vấn đề

Ngữ nghĩa của giới từ không gian up là một hệ thống phức tạp, dựa vào những trải nghiệm, cách tri nhận của người bản địa mà ngữ nghĩa của giới từ không gian up biến đổi theo các hướng khác nhau. Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành thảo luận về quá trình biến đổi ngữ nghĩa dựa trên những trải nghiệm không gian làm nảy sinh, xuất hiện các nghĩa của giới từ không gian up.

2. Nghĩa gốc và các nghĩa phái sinh của giới từ không gian UP

Nghĩa cơ bản của giới từ không gian up chỉ một tình huống mà ở đó một thực thể (người/vật được định vị - trajector - TR) được định vị ở một vị trí cao hơn một vật chứa hay không gian bao chứa (mốc/vùng định vị - landmark - LM). Mối quan hệ

ngữ nghĩa giữa thực thể có liên quan tới vật chứa hay không gian bao chứa này có thể là tĩnh (ví dụ: *She is up that ladder* (Cô ấy ở trên cái thang kia), *Our house is up the hill* (Nhà chúng tôi ở trên đồi),...), và cũng có thể là động có liên quan tới sự chuyển dịch (ví dụ: *There are many roses climbing up our house's wall* (Có nhiều hoa hồng leo lên bờ tường nhà chúng tôi), *Our children are bouncing up and down excitedly on their bed* (Các con tôi đang bật lên và xuống một cách hào hứng trên giường chúng),...) và được phát triển sang một phạm vi tình huống rộng, cả cụ thể và trừu tượng. Như vậy, ý niệm về vị trí bên trên cao hơn hay sự dịch chuyển lên

(*) Th.S., Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: lehaichi.ico@gmail.com

phía trên cao hơn theo chiều thẳng đứng là cơ sở ngữ nghĩa của giới từ không gian *up*.

Từ nghĩa gốc này, một loạt các nghĩa khác của giới từ không gian *up* đã được hình thành. Có thể thấy sự phát triển ngữ nghĩa của từ *up* được miêu tả cụ thể trong cuốn *Oxford Advanced Learner's Dictionary* như sau:

1. Hướng tới hay ở một vị trí cao hơn; lên

Ví dụ: *He put a flag up* (Anh ta kéo cái cờ lên), *She hitched up her dress and waded into the lake* (Cô ấy kéo váy lên và lội xuống hồ),...

2. Tới hay ở một mức độ cao hơn

Ví dụ: *Could you turn the music up a bit?* (Bạn có thể tăng nhạc lên một chút được không?), *The average cost of a luxurious apartment has gone up by five percent to \$160,000* (Giá trung bình của một căn hộ hạng sang đã tăng lên 5% đến 160.000 đô),...

3. Tới một nơi mà người nào đó hay vật nào đó ở

Ví dụ: *The cab drove up to the door of our house* (Chiếc taxi chạy đến cửa nhà chúng tôi), *Everyone clapped when she went up the stage to get the prize* (Mọi người vỗ tay khi cô ấy bước lên sân khấu để nhận giải),...

4. Tới hay ở một nơi quan trọng, đặc biệt là một thành phố lớn

Ví dụ: *They will go up to London next weekend* (Họ sẽ lên London vào cuối tuần tới), *Why don't you come up to New York for a few days?* (Sao bạn không lên New York một vài ngày?),...

5. Tới một nơi ở phía Bắc đất nước

Ví dụ: *She's going to move up north* (Cô ấy dự định chuyển lên miền Bắc), *She will go up to Atlanta from New Orleans at the end of this month* (Cô ấy sẽ lên Atlanta từ New Orleans vào cuối tháng này),...

6. Thành các mảnh hay các phần

Ví dụ: *She tore up all the letters he had sent her and threw them in the fire* (Cô ấy xé nát tất cả các bức thư mà anh ấy đã gửi cho cô ấy và ném chúng vào lửa), *I'm dividing the cake up into four equal pieces* (Tôi đang chia chiếc bánh thành bốn phần bằng nhau),...

7. Hoàn toàn, toàn bộ

Ví dụ: *Drink up your juice and let's go!* (Uống cạn nước trái cây của bạn đi rồi chúng ta hãy đi!), *Buying a new house had soaked up all our savings* (Việc mua một ngôi nhà mới đã tiêu tốn hết tất cả các khoản tiết kiệm của chúng tôi),...

8. Cốt để được tạo ra hay gom/tập hợp/kết hợp lại với nhau

Ví dụ: *I must gather up the books that were scattered around the floor* (Tôi phải gom các cuốn sách nằm rải rác trên sàn nhà), *They tried to scrape up ten volunteers* (Họ đã cố gắng tập hợp được 10 tình nguyện viên),...

9. Để được hoàn thành, kết thúc hay đóng kín

Ví dụ: *Finish up your lunch quickly, we'll leave in five minutes* (Hoàn thành bữa trưa của bạn nhanh lên, chúng ta sẽ rời đi trong 5 phút tới), *You'll land up in hospital if you keep on drinking like that* (Bạn sẽ kết thúc trong bệnh viện nếu bạn tiếp tục uống như thế), *The workers are boxing plastic toys up in the factory*

(Những người công nhân đang đóng đồ chơi nhựa vào hộp trong nhà máy),...

10. (Trong một khoảng thời gian) đã hoàn thành, kết thúc; hết

Ví dụ: *Finally they paid up their mortgage after receiving several reminders* (Cuối cùng họ đã trả hết tiền thế chấp sau khi nhận được nhiều lời nhắc nhở), *My rash hasn't cleared up, which will ruin my vacation* (Chỗ phát ban của tôi vẫn chưa hết, điều này sẽ phá hỏng kì nghỉ của tôi),...

11. Chưa đi ngủ, chưa lên giường; thức

Ví dụ: *We shouldn't stay up because it will make us exhausted the next morning* (Chúng ta không nên thức khuya bởi vì nó sẽ làm cho chúng ta kiệt sức vào buổi sáng hôm sau), *I stopped up until twelve o'clock last night to read a very interesting book* (Tôi thức tới 12 giờ đêm qua để đọc một cuốn sách rất thú vị),...

12. Được sử dụng để nói rằng một điều gì đó đang xảy ra, đặc biệt là điều bất thường hay không hay

Ví dụ: *What's up with her? She looks so furious* (Điều gì đang xảy ra với cô ấy vậy? Cô ấy trông lo lắng quá)⁽¹⁾,...

Qua 12 nghĩa được liệt kê như trên, có thể nhận thấy, nghĩa gốc của giới từ không gian *up* chính là nghĩa 1 “*hướng tới hay ở một vị trí cao hơn; lên*” và từ nghĩa gốc này, 11 nghĩa khác được hình thành một cách có hệ thống. Các nghĩa này được cấu trúc dựa trên nét nghĩa cơ bản bởi kiểu quan hệ hay mối liên hệ tri nhận nào đó. Những phân tích tiếp sau đây sẽ mô tả quá trình biến đổi ngữ nghĩa của giới từ không gian *up*.

3. Sự biến đổi ngữ nghĩa của giới từ không gian UP

Điều cần lưu ý đặc biệt là giới từ không gian *up* trong tiếng Anh khi đứng sau động từ có thể là giới từ hoặc phó từ, và sự phân biệt này không phải bao giờ cũng rõ ràng. Vì thế, để tránh sa vào cuộc tranh luận từ *up* khi đứng sau động từ là giới từ hay phó từ, chúng tôi chọn cách gọi chung là “*từ không gian*”.

Hệ thống ngữ nghĩa của từ không gian *up* là một hệ thống phức tạp, và trong phạm vi nghiên cứu của bài báo này, chúng tôi tiến hành thảo luận về quá trình biến đổi ngữ nghĩa dựa trên những trải nghiệm không gian làm nảy sinh, xuất hiện các nghĩa của từ không gian *up*, cụ thể như sau:

Thứ nhất, từ không gian *up* được dùng sau động từ để biểu thị sự gia tăng về lượng, thang độ, ý niệm này xuất hiện dựa trên mối tương quan chặt chẽ giữa vị trí vật lí cao hơn với lượng lớn hơn, thang độ cao hơn, và vì thế xuất hiện các cách nói: *The hotels usually bump up the room prices in the high tourism season* (Các khách sạn thường tăng giá phòng lên vào mùa cao điểm du lịch), *This company's shares have been buoyed up by news of a possible merger* (Giá cổ phiếu của công ty này đã được đẩy tăng lên bởi tin tức của một vụ sáp nhập có thể xảy ra), *The luxurious apartment prices are creeping up* (Giá những căn hộ hạng sang đang tăng dần lên),...

⁽¹⁾ Hornby, A. S. (2010), *Oxford Advanced Learner's Dictionary with Vietnamese Translation* - Từ điển Song ngữ Anh - Việt (xuất bản năm 2014), tái bản lần thứ 8, Nxb. Trẻ, Hà Nội, tr.1777.

Hay các tình huống như: *Please speak up - we can't hear you at the back* (Hãy nói to lên - chúng tôi không thể nghe được bạn ở phía sau), *Could you turn the music up a bit?* (Bạn có thể mở to nhạc lên một chút được không?),... Những ví dụ này minh họa cho tình huống khi sự nổi trội gia tăng trong vòng tri giác của người quan sát.

Thứ hai, tình huống có liên quan tới sự chuyển động của thực thể hướng về phía người quan sát thì hình ảnh của thực thể trên võng mạc của người quan sát sẽ lớn dần lên, khi này nổi trội lên sự gia tăng về kích thước theo chiều thẳng đứng. Từ đây xuất hiện sự liên hệ trải nghiệm chặt chẽ giữa một bên là sự tiếp cận với bên kia vừa là sự gia tăng kích thước vừa là sự chuyển động lên phía trên. Hệ quả là ý niệm về sự tiếp cận được thể hiện bởi từ không gian *up* qua các ví dụ sau: *Could you move up a bit?* (Bạn có thể di chuyển lên một chút được không?), *He is walking up to her* (Anh ta đang tiến lên gần cô ấy), *Her husband ran up to her, and hugged her tightly* (Chồng cô ấy chạy lên gần cô ấy, và ôm cô ấy thật chặt),...

Thứ ba, một sự phát triển nghĩa khác cũng có liên quan đến cách áp dụng ý niệm cơ bản về sự gia tăng về lượng, thang độ và ý niệm về sự tiếp cận chính là sự gia tăng về kích thước, hình dạng, diện tích, và vì thế xuất hiện các cách nói: *Her skirt ballooned up in the wind* (Chiếc váy của cô ấy phồng lên đột ngột trước cơn gió), *My boy is blowing the balloon up* (Con tôi đang thổi quả bóng to lên), *He scaled the photo up* (Anh ta phóng to tấm ảnh lên), *The snow banked*

up against my house's walls (Tuyết chất đống lên các bờ tường nhà tôi), *They're going to open their bedroom up by taking out a couple of walls* (Họ đang dự định mở rộng phòng ngủ của họ ra bằng cách đập đi hai bức tường),...

Thứ tư, từ không gian *up* được dùng sau động từ để biểu thị một tình huống mà ở đó một thực thể giảm về kích thước, hình dạng và vì thế xuất hiện các cách nói: *She rolled herself up in a blanket* (Cô ấy cuộn tròn mình trong chăn), *She crumpled the letter up and threw it in the bin* (Cô ấy vò nhàu bức thư và ném nó vào thùng rác), *I have to fold up the map to put it in my bag* (Tôi phải gấp tấm bản đồ lại để cho nó vào cặp), *I must gather up the books that were scattered around the floor* (Tôi phải gom các cuốn sách nằm rải rác trên sàn nhà), *The workers are boxing plastic toys up in the factory* (Những người công nhân đang đóng đồ chơi nhựa vào hộp trong nhà máy),...

Thực tế cho thấy rằng, từ không gian *up* được dùng để biểu thị hai nét nghĩa hoàn toàn trái ngược nhau là sự gia tăng về kích thước và sự giảm về kích thước. Điều này có liên quan tới ý niệm về sự tiếp cận. Ở đây, có mối liên hệ dụng học hiển nhiên giữa việc gia tăng kích thước với sự dịch chuyển lên phía trên, giống như mối liên hệ hiển nhiên giữa việc gia tăng kích thước với sự dịch chuyển hướng ra phía ngoài thông qua giới từ không gian *out*. Nhưng so với giới từ không gian *out*, nét nghĩa cơ sở của giới từ không gian *up* đã bị mờ đi nhiều hơn trong một số tình huống được sử dụng như trong tình huống biểu thị sự giảm

kích thước, ý niệm này có liên quan đến ý niệm về sự tiếp cận thể hiện ở chỗ khi một thực thể giảm về kích thước, bị co ngót lại thì các bộ phận khác nhau của nó sẽ dịch chuyển sát lại gần nhau hơn, khi này hình ảnh của thực thể trên võng mạc của người quan sát sẽ giảm dần xuống, nổi trội lên sự giảm về kích thước theo chiều thẳng đứng.

Thứ năm, các tình huống mà ở đó từ không gian *up* được sử dụng để biểu thị hoạt động được nâng lên cao về mặt vật lí và tinh thần, ý niệm này có liên quan tới sự di chuyển mang tính ẩn dụ của một thực thể dịch chuyển lên phía trên theo hướng thẳng đứng, và khi thực thể được nâng lên một vị trí cao thì sẽ dễ dàng được quan sát và tiếp cận hơn, luôn ở trong trạng thái sẵn sàng hay ở vị trí được định vị chuẩn, và từ đây tạo nên ý niệm tích cực, thể hiện qua các cách nói như: *Let's turn some dance music on to pep things up* (Chúng ta hãy mở một vài bản nhạc nhảy để làm mọi thứ sôi nổi lên đi), *Good news will pick her spirit up* (Tin tốt lành sẽ làm tinh thần của cô ấy tốt lên), *Their words brightened her up considerably* (Những lời nói của họ đã làm cho cô ấy tương đối dễ chịu hơn), *You can cheer her up by giving her a call* (Bạn có thể làm cho cô ấy vui lên bằng cách gọi điện cho cô ấy),...

Các tình huống tương tự: *We shouldn't stay up because it will make us exhausted the next morning* (Chúng ta không nên thức khuya bởi vì nó sẽ làm cho chúng ta kiệt sức vào buổi sáng hôm sau), *I stopped up until twelve o'clock last night to read a very*

interesting book (Tôi thức tới 12 giờ đêm qua để đọc một cuốn sách rất thú vị),... Ở đây từ không gian *up* được dùng để biểu thị một trạng thái có ý thức.

Thứ sáu, sự liên quan giữa ý niệm về sự tiếp cận với hoạt động được nâng lên cao lí giải cho việc xuất hiện ý niệm về sự hoàn thiện, hoàn thành như trong các ví dụ sau: *We must mop the remaining things up before we leave* (Chúng ta phải hoàn thành nốt những thứ còn lại trước khi chúng ta rời đi), *We've stitched up important contracts to boost revenue* (Chúng ta đã hoàn thành các hợp đồng quan trọng để tăng doanh thu), *My boss reminded me to wrap up the report on time* (Ông chủ tôi nhắc nhở tôi hoàn thành báo cáo đúng hạn), *Finally they paid up their mortgage after receiving several reminders* (Cuối cùng họ đã trả hết tiền thế chấp sau khi nhận được nhiều lời nhắc nhở),... Những ví dụ này minh họa cho một quá trình dịch chuyển hướng tới cực điểm được ý niệm hóa một cách tự nhiên theo không gian như là sự dịch chuyển hướng tới đích đến cuối cùng của một quá trình.

Thứ bảy, một sự phát triển nghĩa khác liên quan tới ý niệm về sự cạn kiệt như trong các ví dụ: *Have you used up all of the leftover vegetables?* (Bạn đã dùng hết chỗ rau còn lại chưa?), *Drink up your juice and let's go!* (Uống cạn nước trái cây của bạn đi rồi chúng ta hãy đi!), *During the drought all lakes in this city dried up* (Trong suốt mùa hạn hán tất cả các hồ trong thành phố này đều cạn kiệt), *My baby lapped up the cup of milk* (Con tôi đã uống cạn cốc sữa), *Buying a new house*

had soaked up all our savings (Việc mua một ngôi nhà mới đã tiêu tốn hết tất cả các khoản tiết kiệm của chúng tôi),... Ý niệm này liên quan tới ý niệm về sự hoàn thiện, hoàn thành như trong ví dụ *Finish up your lunch quickly, we'll leave in five minutes* (Hoàn thành bữa trưa của bạn nhanh lên, chúng ta sẽ rời đi trong 5 phút tới), cụ thể khi hoàn thành hết bữa trưa thì thức ăn cạn kiệt và nhờ đó mà hoàn thành bữa ăn.

Thứ tám, từ không gian *up* được sử dụng sau động từ để biểu thị sự cải thiện, cải tiến qua các ví dụ: *I must brush up on my English before going to England* (Tôi phải cải thiện tiếng Anh của tôi trước khi đến Anh), *The director board has just proposed the plan to soup existing machines up* (Ban giám đốc vừa mới đề xuất kế hoạch cải tiến máy móc hiện có), *This factory has planned to beef up its production* (Nhà máy này đã lên kế hoạch tăng cường sản xuất),... Ý niệm này xuất hiện dựa trên mối tương quan chặt chẽ giữa ý niệm về sự gia tăng về lượng, thang độ với ý niệm về sự tích cực.

Thứ chín, liên quan tới ý niệm về sự tiếp cận, từ không gian *up* được sử dụng để biểu thị sự ra đời như trong các ví dụ: *Everyone thought that he had made up an elaborate story to explain his absence* (Mọi người nghĩ rằng anh ta đã dựng lên một câu chuyện công phu để giải thích cho sự vắng mặt của anh ấy), *The government has set up a fund for victims of the storm* (Chính phủ đã thành lập lên một quỹ cho các nạn nhân của cơn bão), *They're going to put a new fence up around their house* (Họ dự định xây lên

một hàng rào mới xung quanh nhà họ), *Luxurious and modern apartments have been going up everywhere in this city* (Những căn hộ hạng sang và hiện đại đã và đang mọc lên khắp nơi trong thành phố này),...

Các tình huống tương tự như: *His broken bone showed up on the X-ray* (Cái xương bị gãy của anh ấy hiện rõ lên trên X-quang), *I'm still hoping that a new job will turn up soon* (Tôi vẫn đang hi vọng một công việc mới sẽ xuất hiện sớm),... Những ví dụ này minh họa cho tình huống khi thực thể xuất hiện trong vùng tri giác của người quan sát.

Thứ mười, từ không gian *up* được sử dụng sau động từ biểu thị sự di chuyển lên phía Bắc hoặc tới thành phố hoặc thị trấn lớn từ một nơi nhỏ hơn thông qua các cách nói: *We flew up to Yorkshire yesterday* (Chúng tôi bay tới Yorkshire ngày hôm qua), *She will go up to Atlanta from New Orleans at the end of this month* (Cô ấy sẽ lên Atlanta từ New Orleans vào cuối tháng này), *Why don't you come up to New York for a few days?* (Sao bạn không lên New York một vài ngày?),... Ý niệm này có sự liên hệ trải nghiệm khi thực thể di chuyển từ khu vực ở phía Nam có địa thế thấp hơn đến khu vực ở phía Bắc có địa thế cao hơn hay biểu thị một hành động chuyển dịch trong không gian mang tính "tâm lý", "tinh thần" từ một nơi có thể được xem là nhỏ hơn, có vị trí thấp hơn, địa vị thấp hơn, ở dưới cấp đến một nơi được xem là lớn hơn, có vị trí cao hơn, địa vị cao hơn, ở trên cấp.

Qua những phân tích trên cho chúng

ta thấy rằng từ sự liên hệ trải nghiệm chặt chẽ khi một thực thể dịch chuyển lên phía trên cao hơn một vật chứa hay không gian bao chứa theo chiều thẳng đứng dẫn đến sự biến đổi về ngữ nghĩa của từ không gian *up*. Từ đây, một loạt nghĩa khác nhau của từ không gian *up* xuất hiện và những nghĩa này đều có mối quan hệ với nghĩa khác (hay các nghĩa khác) bởi những mối liên hệ tri nhận như đã được đề cập đến ở trên.

4. Kết luận

Các phân tích ở trên chỉ ra rằng, phạm vi ngữ nghĩa được thể hiện bởi từ không gian bao hàm một hệ thống ngữ nghĩa có cấu trúc, với từng yếu tố trong hệ thống đó kết nối với yếu tố khác (hay các yếu tố khác) bởi kiểu quan hệ hay mối liên hệ tri nhận nào đó. Bởi vì, hệ thống đó được cấu trúc xung quanh một nét nghĩa trung tâm (nghĩa cơ bản, cốt lõi), và thật hợp lý để gọi đó là một “phạm trù tâm lan tỏa” để ý niệm hóa các nghĩa khác nhau được thể hiện bằng từ không gian như một chuỗi phức tạp tỏa ra từ một tâm điểm. Các quan sát thuộc loại này giúp xây dựng lên bản đồ tri nhận của người nói tiếng Anh. Và chúng ta có thể nhận thấy rằng, những liên quan về mặt ngôn ngữ học này cũng tồn tại trong các ngôn ngữ khác, và có thể khẳng định rằng chúng thể hiện những liên tưởng tri nhận tự nhiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hornby, A. S. (2010), *Oxford Advanced Learner's Dictionary* with

Vietnamese Translation - Từ điển Song ngữ Anh - Việt (xuất bản năm 2014), tái bản lần thứ 8, Nxb. Trẻ, Hà Nội.

2. Nguyễn Lai (2001), *Ngữ nghĩa nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt hiện đại: quá trình hình thành và phát triển*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

3. Lee, David (2001), Nguyễn Văn Hiệp Nguyễn Hoàng An dịch (2015), *Dẫn luận Ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

4. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

5. Tyler, Andrea and Vyvyan Evans (2003), Lâm Quang Đông, Nguyễn Minh Hà dịch (2017), *Ngữ nghĩa giới từ tiếng Anh khung cảnh không gian, nghĩa nghiệm thân và tri nhận*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

6. George Lakoff and Mark Johnsen (2003), *Metaphors we live by*, The University of Chicago Press, Chicago and London

7. Hornby, A. S. (2010), *Oxford Advanced Learner's Dictionary*, 8th edition, Oxford University Press, Oxford.

8. Lee, David (2001), *Cognitive Linguistics: An Introduction*, Oxford University Press, Oxford.

9. Tyler, Andrea and Vyvyan Evans (2003), *The Semantics of English Prepositions: Spatial scenes, embodied meaning and cognition*, Cambridge University Press, Cambridge.

10. <https://dictionary.cambridge.org>

11. <https://www.lexico.com/en/>